TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH PHÚ YÊN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 14 /2023/DS-PT
Ngày: 20/3/2023
V/v: "Tranh chấp quyền sử dụng đất"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ YÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ngô Chịu

Các Thẩm Phán: + Bà Vũ Ngọc Hà

+ Ông Mai Tấn Hoàng

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Ông Phạm Quang –Thẩm ta viên Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa: Ninh Thị Huyền - Kiểm sát viên.

Ngày 20/3/2023, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 80/2022/TLPT-DS ngày 11/10/2022 về "Tranh chấp quyền sử dụng đất". Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện Tây Hòa bị kháng cáo,theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 109/2022/QĐXX- PT ngày 01/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 22/12/2022, Quyết định hoãn phiên tòa ngày 27/02/2023 và Thông báo mở phiên tòa xét xử phúc thẩm ngày 08/03/2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Nguyễn Kim T - sinh năm: 1972; Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Bị đơn:* Lê T - sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

- *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị M – sinh năm: 1976; Địa chỉ: Khu phố 2, phường P, thành phố T, tỉnh Phú Yên. Có mặt.

2. Bùi Thị P – sinh năm 1950; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

3. Nguyễn Thanh Q – sinh 1958; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

4. Phan Thị H – sinh 1960; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

5. Nguyễn Thị Thu T – sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt. Bà T ủy quyền cho ông T theo văn bản ủy quyền ngày 30/6/2017;

6. Phạm Thị Huyền T – sinh năm 1981; Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện T, Phú Yên. Vắng mặt.

7. Nguyễn Phạm Thái S – sinh năm 2003; Địa chỉ: Thôn M, xã H, huyện Tây Hòa, Phú Yên. Vắng mặt.

8. Nguyễn Thị V – sinh năm 1964; Địa chỉ: Khu phố M, TT. Ph, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

9. Nguyễn Thanh M, sinh năm 1970; Địa chỉ: Thôn T, xã S, huyện C, tỉnh Khánh Hòa. Vắng mặt.

10. Nguyễn Ngọc A; Địa chỉ: Khu phố P, TT. Ph, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

11. Uỷ ban nhân dân xã H. Vắng mặt.

12. Uỷ ban nhân dân thị trấn Ph. Vắng mặt.

- *Người làm chứng:*

1. Nguyễn Đắc D, sinh năm 1935; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

2. Nguyễn Đắc L, sinh năm 1961; Địa chỉ: Thôn P, xã H, huyện T, tỉnh Phú Yên. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Nguyên đơn Nguyễn Kim T trình bày:* Thửa đất ông T đang tranh chấp là đất của bà Nguyễn Thị T để lại cho bà Nguyễn Thị N, diện tích 640m^2, chiều dài phía Tây 37m, thuộc thửa 86, tờ bản đồ 35-B, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 400m^2, gồm 200m^2 đất ONT, 200m^2 đất vườn theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số W 994206, vào sổ số 02465, ngày 30/10/2004 do Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T cấp cho bà Nguyễn Thị N; còn 240m^2 chưa cấp quyền sử dụng nhưng vẫn do bà N sử dụng. Phía Bắc thửa đất có ranh giới giáp đất ông Nguyễn Thanh Q. Vào năm 2007, ông Q chuyển nhượng cho ông Lê T. Sau khi bà N chết, anh em ông T ở xa nên tin tưởng để cho ông T trông coi, canh tác trồng hoa màu trên thửa đất này. Đến năm 2015, địa phương có chủ trương kê khai lại đất, ông T phát hiện ông T lấn chiếm đất của gia đình ông T. Nên ông T khởi kiện, yêu cầu ông T phải tháo dỡ hàng rào lưới B40 để trả lại diện tích 32,9m^2 đất đã lấn chiếm cho ông T, bà T sử dụng. Ngoài ra, không yêu cầu gì khác.

** Bị đơn ông Lê T trình bày:* Thửa đất ông T đang tranh chấp là đất của vợ chồng ông Nguyễn Thanh Q, bà Phan Thị H chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà Bùi Thị P vào ngày 18/12/2007 bằng giấy viết tay, diện tích 190m^2, giá 15.000.000đ, các bên đã trả đủ tiền và nhận đất. Phía Tây, phía Bắc của phần đất này có trồng tre nên các bên không đo đạc mà tự xác định diện tích để lập Hợp đồng chuyển nhượng. Ngay sau khi nhận chuyển nhượng, vợ chồng ông T phá tre và lấn sang đất ruộng do UBND thị trấn P quản lý, với diện tích khoảng 40m^2. Ông T khẳng định không lấn đất của ông T và không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của ông T. Thực tế, đất của bà N có chiều dài phía Tây giáp đường đi vào đất ông T 26,5m, hiện nay dài 34m là đã nhiều hơn giấy tờ nên ông T không chấp nhận. Đối với phần diện tích khoảng 40m^2 lấn chiếm của UBND thị trấn P, ông T thống nhất trả lại cho UBND thị trấn P.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

+ Bà Bùi Thị P trình bày: Thống nhất toàn bộ ý kiến của chồng ông Lê T, không ý kiến gì khác.

+ Bà Nguyễn Thị Thu T trình bày: Thống nhất toàn bộ ý kiến của ông Nguyễn Kim T, không ý kiến gì khác.

+ Ông Nguyễn Thanh Q, bà Phan Thị H trình bày: Nguồn gốc thửa đất ông T sử dụng đang tranh chấp là của ông Nguyễn Thanh V. Sau khi ông V chết, ông Q được chia 01 lô có phần phía sau cong ra đường bê tông giáp đất ông T, tạo thành hình chữ L. Thửa này có ranh giới phía Tây, phía Nam giáp đất của bà N. Sau đó, ông Q cắt phần phía sau chuyển nhượng cho ông T. Phần còn lại của ông Q đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần chuyển nhượng cho ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nay, thống nhất phần đất đã chuyển nhượng cho ông T thuộc quyền sử dụng của ông T, không tranh chấp gì.

+ Bà Nguyễn Thị V trình bày: Đất ông T nhận chuyển nhượng của ông Q thuộc một phần đất gia đình phân chia cho ông Q. Nay, thống nhất phần đất ông Q chuyển nhượng cho ông T là của ông T, không tranh chấp gì.

+ Uỷ ban nhân dân thị trấn P trình bày: Phần đất ông T lấn chiếm đất lúa do UBND thị trấn P quản lý, thuộc thửa 628, tờ bản đồ số 9 *(bản đồ 299, đo đạc năm 1985)* diện tích 400m^2 đất LUC và qua biến động, chỉnh lý trong các năm được thể hiện tại các Bản đồ năm 1996 thuộc thửa 165, tờ bản đồ 36-A, diện tích 434m^2 đất LUC. Bản đồ đo đạc năm 2014 thuộc thửa 330, tờ bản đồ 23, diện tích 453,4m^2 đất LUC là đất công ích do UBND thị trấn P quản lý, hiện nay ông Nguyễn Ngọc A thuê để canh tác sản suất. Đối với diện tích 9,3m^2 ông T lấn chiếm đất LUC của UBND thị trấn, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

+ Uỷ ban nhân dân xã H trình bày: Đất ông Lê T nhận chuyển nhượng của ông Nguyễn Thanh Q thuộc thửa 85, tờ bản đồ 35–B. Khi ông Q chuyển nhượng cho ông T không đến chính quyền địa phương xác nhận, hiện ông T đang sử dụng diện tích 250,1m^2 *(Theo số liệu đo đạc bản đồ năm 2016)*. Ông T chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 22/2022/DS-ST ngày 04 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện T đã quyết định:

Căn cứ các Điều 147, 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 100, 203 Luật Đất đai; Điều 12, 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

1.1. Buộc vợ chồng ông Lê T, bà Bùi Thị P phải trả lại diện tích đất lấn chiếm: 12,1m^2 đất BHK *(Ký hiệu B trong sơ đồ đất)* cho ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T. Diện tích này thuộc một phần của thửa số 86, tờ bản đồ 35-B *(Trong sơ đồ đất hiện nay là thửa số 36),* phần đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng, đứng tên bà Nguyễn Thị N; có giới cận: phía bắc giáp đất vợ chồng ông Lê T, bà Bùi Thị P đang sử dụng; phía tây giáp đường đi vào đất ông Lê T; phía đông giáp đất ông Nguyễn Thanh Q; phía nam giáp đất của bà Nguyễn Thị N, do ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T sử dụng. *(Có sơ đồ đất kèm theo)*.

Ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định.

1.2. Buộc vợ chồng ông Lê T, bà Bùi Thị P tháo dỡ hàng rào lưới B40, trụ bê tông xây dựng trên phần đất nói trên để trả đất cho ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T theo hiện trạng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu án phí, về chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ; nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 16 tháng 8 năm 2022, nguyên đơn ông Nguyễn Kim T có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Ngày 15 tháng 8 năm 2022, bị đơn ông Lê T có đơn kháng cáo bản án dân sự sơ thẩm. Đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại diện tích đất lấn chiếm 12,1m^2 của ông T và 7.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản; xem xét, thẩm định tại chỗ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn ông Nguyễn Kim T, giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kháng cáo.

Bị đơn ông Lê T giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, lời trình bày và ý kiến không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Kim T.

Người tham gia tố tụng khác giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Ý kiến của kiểm sát viên, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Phú Yên tham gia phiên tòa phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án tại phiên tòa tiến hành tố tụng đúng pháp luật tố tụng dân sự, các đương sự tham gia tố tụng chấp hành đúng pháp luật.Về giải quyết vụ án: Đề nghị áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm. Không chấp nhận toàn bộ kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Kim Tiến và bị đơn ông Lê Thọ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện chứng cứ; ý kiến của đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án nhân dân tỉnh Phú Yên đưa vụ án ra xét xử và mở phiên tòa lần thứ hai nhưng những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Phạm Thái S, ông Nguyễn Thanh M. bà Bùi Thị P, bà Phạm Thị Huyền T, UBND xã H, UBND thị trấn P đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt, có đơn xin vắng mặt. Xét sự vắng mặt của họ không gây trở ngại cho việc xét xử, không ảnh hưởng đến quyền lợi của họ nên chấp nhận ý kiến của các đương sự và Kiểm sát viên. Căn cứ các Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đương sự.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn đề nghị cấp phúc thẩm xem xét chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông T phải tháo dỡ hàng rào lưới B40 để trả lại diện tích 32,9m^2 đất đã lấn chiếm cho ông T, bà T sử dụng. Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm, xác minh tại địa phương, thửa đất ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T đang sử dụng đã được cân

đổi theo Nghị định 64/CP lập năm 1995, thuộc thửa 672, tờ bản đồ 2-B, diện tích 555m^2 gồm 200m^2 đất ONT, 200m^2 quy hoạch thổ cư, 155m^2 đất vườn đứng tên bà Nguyễn Thị N. Tại sổ mục kê năm 1998 thuộc thửa 86, tờ bản đồ 35-B, diện tích 600m^2 gồm 200m^2 đất ONT, 200m^2 quy hoạch thổ cư, 200m^2 đất vườn đứng tên bà Nguyễn Thị N. Tại bản đồ lập năm 1998 thuộc thửa 86, tờ bản đồ 35-B gồm 200m^2 đất ONT, 200m^2 đất vườn đứng tên bà N. Tại tờ bản đồ năm 2016, diện tích 580,4m^2. Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Nguyễn Thị N số W 994206, ngày 30/10/2004, diện tích 400m^2, gồm 200m^2 đất ONT, 200m^2 đất vườn. Diện tích còn lại chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng do bà Nguyễn Thị N trực tiếp sử dụng. Qua đo đạc hiện nay, thửa của bà N có diện tích 587,9m^2, giảm 12,1m^2 so với giấy tờ đất đã kê khai tại sổ mục kê năm 1998 thuộc thửa 86, tờ bản đồ 35-B, diện tích 600m^2 gồm 200m^2 đất ONT, 200m^2 quy hoạch thổ cư, 200m^2 đất vườn là có cơ sở, phù hợp với biến động thửa đất từng năm của người sử dụng đất kê khai theo hồ sơ địa chính, bản đồ địa chính, đúng với sổ mục kê năm 1998.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn ông Lê T đề nghị cấp phúc thẩm xem xét lại diện tích đất lấn chiếm 12,1m^2 của ông T và 7.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản; xem xét, thẩm định tại chỗ. Hội đồng xét xử xét thấy: Đối với diện tích đất vợ chồng ông T, bà P sử dụng diện tích 287,1m^2 ông T đang trarnh chấp. Qua xác minh tại địa phương xác định đối với phần đất của vợ chồng ông T, bà P đang sử dụng diện tích 190m^2 là do vợ chồng bà H, ông Q chuyển nhượng cho vợ chồng ông T, bà P vào ngày 18/02/2007, bằng giấy viết tay không có xác nhận của chính quyền địa phương, với giá 15.000.000đ, vợ chồng ông Q nhận đủ tiền, vợ chồng ông T nhận đất canh tác từ đó đến nay, không có ai tranh chấp. Hiện nay, ông Q, bà H, bà V thống nhất đất đã chuyển nhượng cho ông T, thuộc quyền sử dụng của vợ chồng ông T, bà P, không tranh chấp gì và chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng qua đo đạc thực tế, vợ chồng ông T, bà P đang sử dụng diện tích 287,1m^2, tăng 97,1m^2 so với diện tích ghi trong Hợp đồng chuyển nhượng 190m^2 (287,1m^2 - 190m^2 = 97,1m^2) trong đó, xác định ông T lấn chiếm 9,3m^2 đất lúa của UBND thị trấn P. Diện tích 87,8m^2 còn lại vợ chồng ông T, bà P không lý giải được mà cho rằng phá tre cơi nới diện tích đất 87,8m^2 là hành vi lấn chiếm đất trái phép, vi phạm pháp luật và phải chịu 7.500.000đ tiền chi phí định giá tài sản; xem xét, thẩm định tại chỗ như Tòa án cấp sơ thẩm nhận định là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật.

[4] Mặt khác, ông T cho rằng ông T lấn thửa đất của bà N diện tích 32,9m^2 nhưng ông T không thừa nhận. Tòa án cấp sơ thẩm xác định được nguồn gốc đất tranh chấp là của bà T *(bà ngoại ông T)* chuyển nhượng lại cho bà N *(mẹ ông T)* và cung cấp giấy sang nhượng đất ở lập ngày 26/11/1987, nội dung bà T chuyển nhượng cho bà N diện tích 640m^2, chiều dài phía Tây *(phía giáp đường đi vào đất ông T)* là 37m. Tuy nhiên, qua xác minh thửa đất này có diện tích 600m^2 nên không có cơ sở cho rằng đất của bà N có diện tích 640m^2 và chiều dài phía Tây là 37m. Riêng ông T và người làm chứng ông D cho rằng ranh giới đất giữa 2 bên là 02 trụ bê tông và hàng rào lưới B40. Nhưng ông Q người chuyển nhượng đất cho ông T khẳng định khi chuyển nhượng đất, các bên xác định ranh giới bằng trụ tre, sau đó ông T tự làm trụ bê tông, cùng với trước đó ông T, bà T đồng ý để ông T trông coi giúp, mượn sử dụng, canh tác diện tích đất của bà N một

thời gian dài. Nên 02 trụ bê tông, hàng rào lưới B40 do ông T tự xây dựng trên đất của bà N để làm ranh giới là không đúng. Hơn nữa, qua đo đạc thực tế, thửa đất của bà N chỉ còn diện tích 587,9m^2, giảm 12,1m^2 (600m^2 - 587,9m^2 = 12,1m^2) là do ông T lấn chiếm nên Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T: Buộc vợ chồng ông T, bà P phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, trụ bê tông nói trên để trả lại diện tích đất lấn chiếm 12,1m^2 cho ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T sử dụng là có căn cứ đúng pháp luật,

[5] Từ những nhận định trên, Hội đồng xét xử thấy nội dung kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn là không có căn cứ và tại phiên tòa phúc thẩm người kháng cáo cũng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nào mới; xét lời đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có cơ sở. Nên Hội đồng xét xử không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T và bị đơn ông Lê T. Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm là phù hợp với quy định pháp luật.

[6] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T và bị đơn ông Lê T không được chấp nhận nên ông T, ông T phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định pháp luật. Nhưng miễn án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê T vì là người cao tuổi.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; không chấp nhận toàn bộ yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T và bị đơn ông Lê T. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm.

Căn cứ các Điều 147, 157, 165, 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 175 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 100, 203 Luật Đất đai năm 2013; các Điều 12, 26, 27, 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Nguyễn Kim T.

1.1. Buộc vợ chồng ông Lê T, bà Bùi Thị P phải trả lại diện tích đất lấn chiếm: 12,1m^2 đất BHK *(Ký hiệu B trong sơ đồ đất)* cho ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T. Diện tích này thuộc một phần của thửa số 86, tờ bản đồ 35-B *(Trong sơ đồ đất hiện nay là thửa số 36)*, phần đất này chưa được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đứng tên bà Nguyễn Thị N; có giới cận: phía Bắc giáp đất vợ chồng ông Lê T, bà Bùi Thị P đang sử dụng; phía Tây giáp đường đi vào đất ông Lê T; phía Đông giáp đất ông Nguyễn Thanh Q; phía Nam giáp đất của bà Nguyễn Thị N, do ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T sử dụng. *(Có sơ đồ đất kèm theo)*.

Ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T có trách nhiệm liên hệ các cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kê khai đất theo quy định.

1.2. Buộc vợ chồng ông Lê T, bà Bùi Thị P phải tháo dỡ hàng rào lưới B40, trụ bê tông xây dựng trên phần đất nói trên để trả đất cho ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T theo hiện trạng.

2. Về án phí:

+ Ông Nguyễn Kim T phải chịu: 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm đã nộp tại Biên lai thu tiền số 0005521 ngày 09/5/2017, Biên lai thu tiền số 0005789 ngày 29/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tây Hòa. Ông Nguyễn Kim T đã nộp xong án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm.

+ Miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm, án phí dân sự phúc thẩm cho ông Lê T.

3. Về chi phí tố tụng khác: Tổng chi phí định giá, xem xét thẩm định tại chỗ 11.500.000đ *(Mười một triệu năm trăm nghìn đồng)*. Ông Nguyễn Kim T, bà Nguyễn Thị Thu T, mỗi người phải chịu: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*; ông Lê T, bà Bùi Thị P phải chịu: 7.500.000đ *(Bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*. Ông T đã nộp tạm ứng số tiền: 11.500.000đ *(Mười một triệu năm trăm nghìn đồng)* nên bà Nguyễn Thị Thu T phải trả cho ông Tiến: 2.000.000đ *(Hai triệu đồng)*; vợ chồng ông T, bà P phải trả lại cho ông T số tiền: 7.500.000đ *(Bảy triệu năm trăm nghìn đồng)*.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND cấp cao tại Đà Nẵng;
- VKSND tỉnh Phú Yên (2);
- TAND huyện Tây Hòa (2);
- CCTHADS huyện Tây Hòa;
- P.GĐKT;
- VP-TNV;
- Các đương sự;
- Lưu AV, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Ngô Chịu